

Thời gian làm bài: 50 phút (không kể thời gian phát đề)

Câu 1. Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 9, hãy cho biết vùng khí hậu nào chịu ảnh hưởng nhiều nhất của gió Tây khô nóng ?

- A. Bắc Trung Bộ. B. Nam Trung Bộ. C. Nam Bộ. D. Tây Bắc Bộ.

Câu 2. Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết điểm cực Tây nước ta thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Điện Biên. B. Sơn La. C. Lai Châu. D. Lào Cai.

Câu 3. Căn cứ vào Atlas địa lí Việt Nam trang 4-5, hãy cho biết tỉnh, thành phố nào của nước ta là “ngã ba Đông Dương”?

- A. Đà Nẵng. B. Gia Lai. C. Kon Tum. D. Đắk Lắk.

Câu 4. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, hãy so sánh cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh?

- A. Tỷ trọng nông, lâm, thủy sản Hà Nội cao hơn TP. Hồ Chí Minh.
B. Tỷ trọng dịch vụ Hà Nội thấp hơn TP. Hồ Chí Minh.
C. Tỷ trọng công nghiệp ở Hà Nội cao hơn TP. Hồ Chí Minh.
D. Quy mô GDP của Hà Nội lớn hơn TP. Hồ Chí Minh.

Câu 5. Vấn đề việc làm ở đồng bằng sông Hồng trở thành một vấn đề nan giải, nhất là khu vực thành thị, vì

- A. nguồn lao động dồi dào, tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo lớn.
B. nguồn lao động dồi dào, tập trung ở khu vực thành thị, nền kinh tế còn chậm phát triển.
C. số dân đông, nguồn lao động dồi dào, trình độ của người lao động còn hạn chế.
D. số dân đông, kết cấu dân số trẻ, nguồn lao động dồi dào, kinh tế còn chậm phát triển.

Câu 6. Việc thông thương qua lại giữa nước ta với các nước láng giềng chỉ có thể tiến hành thuận lợi ở một số cửa khẩu vì

- A. phần lớn biên giới nước ta nằm ở vùng núi.
B. phần lớn biên giới chạy theo các đỉnh núi, các hẻm núi...
C. cửa khẩu là nơi có địa hình thuận lợi cho qua lại.
D. thuận tiện cho việc đảm bảo an ninh quốc gia.

Câu 7. Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, nên

- A. khí hậu có hai mùa rõ rệt mùa đông bớt nóng, khô và mùa hạ nóng, mưa nhiều.
B. nền nhiệt độ cao, cán cân bức xạ quanh năm dương.
C. có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá.
D. có sự phân hóa tự nhiên rõ rệt.

Câu 8. Giải pháp nào sau đây hợp lý nhất để tạo sự cân đối dân cư?

- A. Phân bố lại dân cư giữa các vùng, miền và các ngành.
B. Tiến hành đô thị hoá nông thôn.
C. Di cư từ đồng bằng lên miền núi.
D. Giảm tỷ lệ sinh ở những vùng đông dân.

Câu 9. Ngành nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì

- A. có hai mặt giáp biển, ngư trường lớn.
B. có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
C. có nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.
D. ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.

Câu 10. Nơi có diện tích trồng chè lớn nhất nước ta là

- A. Trung du của Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên. B. Trung du miền núi phía Bắc.
C. Duyên Hải miền Trung. D. Đà Lạt.

Câu 11. Trong việc sử dụng đất ở đồng bằng sông Hồng thì quan trọng nhất là vấn đề
A. quy hoạch lại diện tích đất thổ cư. B. cải tạo diện tích đất hoang hoá.
C. thâm canh tăng vụ. D. tận dụng các diện tích mặt nước.

Câu 12. Nước ta cần phải khai thác tổng hợp kinh tế biển **không** phải vì?
A. Khai thác tổng hợp mới đem lại hiệu quả kinh tế cao.
B. Môi trường vùng biển dễ bị chia cắt.
C. Môi trường đảo do diện tích nhỏ và biệt lập nên rất nhạy cảm dưới tác động của con người.
D. Tiềm cho việc đầu tư vốn và kỹ thuật.

Câu 13. Nhân tố quan trọng nhất để Đông Nam Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta là
A. tiềm năng đất badan và đất xám phù sa cổ tập trung thành vùng.
B. khí hậu có sự phân hoá theo mùa.
C. khí hậu cận xích đạo.
D. mạng lưới sông ngòi dày đặc.

Câu 14. Yếu tố nào được coi là cơ sở hạ tầng thiết yếu cho một khu công nghiệp?
A. Điện, đường và thông tin liên lạc. B. Vốn đầu tư.
C. Lương thực - thực phẩm. D. Nguồn lao động.

Câu 15. Việc xác định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa rất lớn vì
A. các đảo và quần đảo nước ta có tiềm năng kinh tế rất lớn.
B. đây là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta với vùng biển và thềm lục địa.
C. các đảo và quần đảo đều nằm xa với đất liền.
D. các đảo và quần đảo là bộ phận không thể tách rời trong vùng biển nước ta.

Câu 16. Vùng chuyên môn hoá về lương thực thực phẩm lớn nhất ở nước ta là
A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.
C. Tây Nguyên. D. Đồng Bằng sông Cửu Long.

Câu 17. Biện pháp nào sau đây quan trọng nhất để có thể vừa tăng sản lượng thủy sản vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản?
A. Tăng cường và hiện đại hoá các phương tiện đánh bắt.
B. Đẩy mạnh phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến.
C. Hiện đại hoá các phương tiện tăng cường đánh bắt xa bờ.
D. Tăng cường đánh bắt, phát triển nuôi trồng và chế biến.

Câu 18. Trong phương hướng sử dụng hợp lý đất đai ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có điểm chung là
A. đẩy mạnh thâm canh.
B. khai hoang cải tạo để mở rộng diện tích.
C. chuyển đổi cơ cấu mùa vụ.
D. hạn chế việc tăng diện tích đất chuyên dùng và thổ cư.

Câu 19. Điểm giống nhau giữa vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên về tự nhiên là
A. có đất xám phù sa cổ tập trung thành vùng lớn.
B. có đất badan tập trung thành vùng lớn.
C. sông ngòi dày đặc, nhiều nước quanh năm.
D. nhiệt độ quanh năm cao trên 27°C

Câu 20. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết các tuyến đường Bắc – Nam chạy qua vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?
A. Quốc lộ 1A và đường 14. B. Quốc lộ 1A và đường sắt Bắc – Nam.
C. Quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh. D. Đường sắt Bắc – Nam và đường Hồ Chí Minh.

Câu 21. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, hãy cho biết quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa thuộc tỉnh và thành phố nào của nước ta?
A. Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng. B. Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng.
C. Phú Yên và thành phố Đà Nẵng. D. Khánh Hòa và thành phố Đà Nẵng.

Câu 22. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, dọc theo bờ biển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ theo hướng từ Bắc vào Nam ta lần lượt gặp các khu kinh tế ven biển nào sau đây?

- A. Vân Phong, Nam Phú Yên, Nhơn Hội, Dung Quất, Chu Lai.
- B. Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong.
- C. Dung Quất, Chu Lai, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong.
- D. Vân Phong, Chu Lai, Dung Quất, Nhơn Hội, Nam Phú Yên.

Câu 23. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, hãy cho biết vùng Trung du miền núi Bắc Bộ có các trung tâm công nghiệp nào?

- A. Thái Nguyên, Hạ Long, Cẩm Phả.
- B. Hải Phòng, Hạ Long, Cẩm Phả.
- C. Hải Phòng, Hạ Long, Thái Nguyên.
- D. Hạ Long, Cẩm Phả, Việt Trì.

Câu 24. Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, hãy cho biết các ngành của trung tâm công nghiệp Huế?

- A. Chế biến nông sản, vật liệu xây dựng, cơ khí.
- B. Chế biến nông sản, đóng tàu, cơ khí.
- C. Chế biến nông sản, chế biến gỗ, cơ khí.
- D. Chế biến nông sản, dệt, may, cơ khí

Câu 25. Nguyên nhân tạo nên sự thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí là

- A. lớp vỏ địa lí được hình thành với sự góp mặt từ thành phần của tất cả các địa quyển.
- B. lớp vỏ địa lí là một thể liên tục, không cắt rời trên bề mặt trái đất.
- C. các thành phần của lớp vỏ địa lí luôn xâm nhập vào nhau, trao đổi vật chất và năng lượng với nhau.
- D. các thành phần và toàn bộ lớp vỏ địa lí không ngừng biến đổi.

Câu 26. Một nước có tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là dưới 25 %, nhóm tuổi trên 60 trở lên là trên 15% thì được xếp là nước có

- A. dân số trẻ.
- B. dân số già.
- C. dân số trung bình.
- D. dân số cao.

Câu 27. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2014
(Đơn vị: %)

Tên nước	Chia ra		
	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
Pháp	3,8	21,3	74,9
Mê-hi-cô	14,0	23,6	62,4
Việt Nam	46,7	21,2	32,1

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của ba nước trên năm 2014 là

- A. biểu đồ miền.
- B. biểu đồ tròn.
- C. biểu đồ đường.
- D. biểu đồ cột ghép.

Câu 28. Ý nào **không đúng** về vai trò của nguồn lực tự nhiên?

- A. Là cơ sở tự nhiên của quá trình sản xuất.
- B. Vừa phục vụ trực tiếp cho cuộc sống, vừa phục vụ phát triển kinh tế.
- C. Quyết định sự phát triển của nền kinh tế và xã hội loài người.
- D. Sự giàu có và đa dạng về tài nguyên thiên nhiên tạo lợi thế quan trọng cho sự phát triển.

Câu 29. Ở Mỹ La tinh, các chủ trang trại chiếm giữ phần lớn diện tích đất canh tác là do

- A. cải cách ruộng đất không triệt để.
- B. không ban hành chính sách cải cách ruộng đất.
- C. người dân ít có nhu cầu sản xuất nông nghiệp.
- D. người dân tự nguyện bán đất cho các chủ trang trại.

Câu 30. Điểm giống nhau về mặt xã hội của khu vực Tây Nam Á và Trung Á là

- A. đông dân và gia tăng dân số cao.
- B. xung độ sắc tộc, tôn giáo và khủng bố.
- C. phần lớn dân cư theo đạo Ki-tô.
- D. phần lớn dân cư theo đạo Phật.

Câu 31. Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Tây Nam Á là khu vực có lượng dầu mỏ khai thác nhiều nhất thế giới.
- B. Trung Á là khu vực có lượng dầu thô khai thác đứng thứ hai thế giới.
- C. Tây Âu là khu vực có lượng dầu thô tiêu dùng nhiều nhất thế giới.
- D. Liên bang Nga là nước có lượng dầu thô tiêu dùng ít nhất.

Câu 32. Lợi thế nào là quan trọng nhất của vị trí địa lí Hoa Kỳ trong phát triển kinh tế – xã hội?

- A. Tiếp giáp với Ca-na-đa.
- B. Nằm ở bán cầu Tây.
- C. Nằm ở trung tâm Bắc Mỹ, tiếp giáp với hai đại dương lớn.
- D. Tiếp giáp với khu vực Mĩ La tinh.

Câu 33. Lợi ích to lớn do người nhập cư mang đến cho Hoa Kỳ là

- A. nguồn lao động có trình độ cao.
- B. nguồn đầu tư vốn lớn.
- C. làm phong phú thêm nền văn hóa.
- D. làm đa dạng về chủng tộc.

Câu 34. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1800 – 2015

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1800	1820	1840	1860	1880	1900	1920	1940	1960	1980	2005	2015
Số dân	5	10	17	31	50	76	105	132	179	227	296,5	321,8

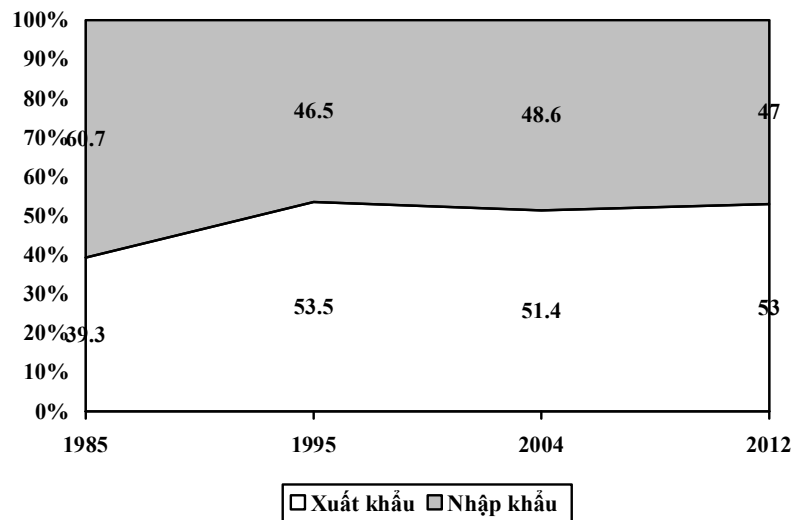
Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự biến động dân số của Hoa Kỳ trong giai đoạn 1800 – 2015 là

- A. biểu đồ tròn.
- B. biểu đồ miền.
- C. biểu đồ đường.
- D. biểu đồ thanh ngang.

Câu 35. Dãy núi làm ranh giới tự nhiên giữa 2 châu lục Á-Âu trên lãnh thổ Liên bang Nga là dãy

- A. Cáp-ca.
- B. U-ran.
- C. A-pa-lat.
- D. Hi-ma-lay-a.

Câu 36. Cho biểu đồ:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2012.
- B. Quy mô, cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2012.
- C. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2012.
- D. Giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 – 2012.

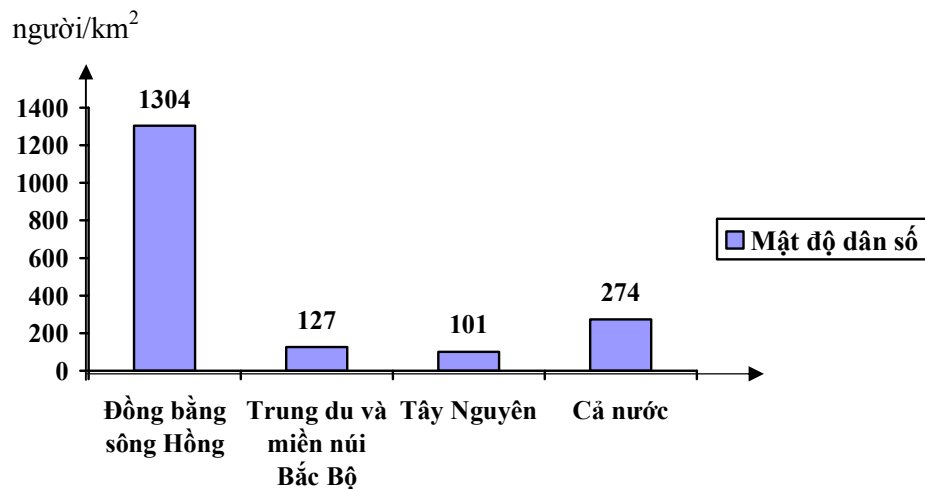
Câu 37. Mô hình kinh tế đang phát triển mạnh đưa nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hoá là

- A. các doanh nghiệp nông, lâm, thuỷ sản.
- B. các hợp tác xã nông, lâm, thuỷ sản.
- C. kinh tế hộ gia đình.
- D. kinh tế trang trại.

Câu 38. Hạn chế cơ bản của nền kinh tế nước ta hiện nay là

- A. nông, lâm, ngư nghiệp là ngành có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.
- B. nông nghiệp còn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội.
- C. tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều giữa các ngành.
- D. kinh tế phát triển chủ yếu theo bề rộng, sức cạnh tranh còn yếu.

Câu 39. Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên và cả nước năm 2014

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây là đúng.

- A. Dân số nước ta phân bố đồng đều giữa các vùng.
- B. Các vùng miền núi trung du có mật độ dân số thấp hơn ở đồng bằng.
- C. Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao gấp 8,5 lần cả nước, gấp 20 lần của Tây Nguyên.
- D. Mật độ dân số nước ta cao, nguyên nhân là do diện tích nước ta lớn và dân số đông.

Câu 40. Cho bảng số liệu sau:

TỈ SUẤT SINH VÀ TỈ SUẤT TỬ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1979 – 2006

(Đơn vị: %)

Năm	1979	1989	1999	2006
Tỉ suất sinh	32,2	31,3	23,6	19,0
Tỉ suất tử	7,2	8,4	7,3	5,0

Nhận xét nào sau đây **không** đúng với bảng số liệu trên?

- A. Tỉ suất sinh và tỉ suất tử đều giảm.
- B. Tỉ suất sinh giảm nhanh hơn tỉ suất tử.
- C. Gia tăng dân số tự nhiên đã giảm đáng kể nhưng vẫn còn cao (trên 1%)
- D. Gia tăng dân số tự nhiên không có sự khác nhiều nhau giữa các giai đoạn.

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	A	C	A	C	A	B	A	B	B
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
C	D	A	A	B	D	C	C	B	B
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
D	C	A	B	C	B	D	C	A	B
31	32	33	34	35	36	37	38	39	40
A	C	A	C	B	A	D	D	B	C